

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐA PHƯƠNG THỨC VIETRANSTIMEX

Địa chỉ: 1B Hoàng Diệu, Phường 13, Quận 4, TP.HCM

Điện thoại: 028.38264237/38263621

Fax: 028.38263522



BÁO CÁO TÀI CHÍNH TRỤ SỞ CHÍNH

CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2021 ĐẾN 30/09/2021

THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH, THÁNG 10 NĂM 2021

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo tài chính trụ sở chính	01-24
Bảng cân đối kế toán trụ sở chính	01-02
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trụ sở chính	03
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trụ sở chính	04
Thuyết minh Báo cáo tài chính trụ sở chính	05-24

Mẫu số B 01 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 09 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		372,693,115,886	257,481,003,930
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	14,436,492,052	20,723,578,539
111	1. Tiền		14,436,492,052	20,723,578,539
	- Tiền mặt tại quỹ		111,063,941	216,756,117
	- Tiền gửi ngân hàng		14,325,428,111	20,506,822,422
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		212,182,587,924	183,668,233,877
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	110,603,163,592	141,938,450,359
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	27,323,620,709	31,211,910,622
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		54,742,565,770	22,482,146,156
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	56,691,825,467	24,839,999,085
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(37,178,587,614)	(36,804,272,345)
140	IV. Hàng tồn kho	10	132,448,652,230	46,238,040,643
141	1. Hàng tồn kho		132,591,691,420	46,381,079,833
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(143,039,190)	(143,039,190)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		13,625,383,680	6,851,150,871
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	17	3,795,053,684	6,851,150,871
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		9,642,791,201	-
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		187,538,795	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		196,528,425,283	61,774,470,078
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		2,616,741,495	793,629,195
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	2,616,741,495	793,629,195
220	II. Tài sản cố định		168,388,030,441	52,267,695,505
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	84,480,632,455	44,595,436,126
222	- Nguyên giá		465,622,471,554	418,891,424,189
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(381,141,839,099)	(374,295,988,063)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		76,128,986,933	-
225	- Nguyên giá		77,859,191,181	-
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(1,730,204,248)	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	14	7,778,411,053	7,672,259,379
228	- Nguyên giá		9,682,432,783	9,498,251,533
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1,904,021,730)	(1,825,992,154)
230	III. Bất động sản đầu tư		-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		155,225,441	155,225,441
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	155,225,441	155,225,441
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		816,000,000	816,000,000
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		816,000,000	816,000,000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		24,552,427,906	7,741,919,937
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	17	24,552,427,906	7,291,203,409
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	450,716,528
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		569,221,541,169	319,255,474,008

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 30 tháng 09 năm 2021

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		298,134,981,966	72,249,182,235
310	I. Nợ ngắn hạn		271,027,641,966	72,099,682,235
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	19	73,619,804,958	12,074,471,703
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	20	50,385,699,468	14,259,731,763
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	21	3,655,934,439	7,081,174,014
	- Thuế Giá trị gia tăng		-	4,875,499,440
	- Thuế Thu nhập doanh nghiệp		3,352,288,726	1,833,117,730
	- Thuế Thu nhập cá nhân		303,645,713	372,556,844
314	7. Phải trả người lao động		5,034,617,791	3,321,375,988
315	8. Chi phí phải trả ngắn hạn	22	44,787,495,462	980,460,983
316	9. Phải trả nội bộ ngắn hạn		772,163,635	-
319	10. Phải trả ngắn hạn khác	24	6,761,470,391	2,808,696,306
320	11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	27	85,987,434,035	31,456,249,691
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	26	23,021,787	117,521,787
330	II. Nợ dài hạn		27,107,340,000	149,500,000
337	1. Phải trả dài hạn khác	24	139,500,000	149,500,000
	- Phải trả dài hạn khác		139,500,000	149,500,000
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	27	26,967,840,000	-
	- Nợ thuê tài chính dài hạn		26,967,840,000	-
343	4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		-	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		271,086,559,203	247,006,291,773
410	I. Vốn chủ sở hữu	28	271,086,559,203	247,006,291,773
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		209,723,210,000	209,723,210,000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		209,723,210,000	209,723,210,000
411b	Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		15,257,068,213.00	15,257,068,213
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		5,352,597,635.00	5,352,597,635
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		40,753,683,355.00	16,673,415,925
421a	LNST chưa phân phối lũy kết đến cuối năm trước		16,673,415,925	6,931,285,450
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		24,080,267,430	9,742,130,475
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		569,221,541,169	319,255,474,008

TP Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 10 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU



PHAN THỊ NGOAN

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN THỊ THANH TRANG

TỔNG GIÁM ĐỐC



BÙI QUANG LIÊN

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Quý III năm 2021

Mẫu số B 02 - DN

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	QUÍ III 2021 Trị số chính	QUÍ III 2020 Trị số chính	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (Năm trước)
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	33	256,126,863,338	33,787,072,102	427,222,261,340	114,191,275,223
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu					
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	35	256,126,863,338	33,787,072,102	427,222,261,340	114,191,275,223
11	4. Giá vốn hàng bán	36	226,457,296,593	27,509,253,916	365,116,738,152	111,948,972,499
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		29,669,566,745	6,277,818,186	62,105,523,188	2,242,302,724
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	37	6,494,999	233,673,128	32,488,995	1,406,159,655
22	7. Chi phí tài chính	38	1,748,330,928	377,560,392	3,649,011,993	842,256,303
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		1,706,245,852	363,102,356	3,317,672,450	768,801,818
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết					
25	9. Chi phí bán hàng	39	3,042,449,328		5,281,069,183	
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	40	6,584,258,471	8,351,176,429	25,054,309,896	24,146,365,204
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		18,301,023,017	(2,217,245,507)	28,153,621,111	(21,340,159,128)
31	12. Thu nhập khác	41	642,729,202	28,427,488,145	705,407,979	31,553,711,729
32	13. Chi phí khác	42	55,513,000	18,703,187,005	11,839,900	18,937,564,594
40	14. Lợi nhuận khác		607,216,202	9,724,301,140	693,568,079	12,616,147,135
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		18,908,239,219	7,507,055,633	28,847,189,190	(8,724,011,993)
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	3,781,647,843		4,316,205,232	(7,498,463)
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			935,855,739	450,716,528	(2,882,820,234)
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		15,126,591,376	6,571,199,894	24,080,267,430	(5,766,693,296)
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		15,126,591,376	6,571,199,894	24,080,267,430	(5,766,693,296)
70	20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	43	721	313	1,148	(275)
71	21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu					(275)

NGƯỜI LẬP BIỂU

ham

KẾ TOÁN TRƯỞNG

ham

PHAN THỊ NGOAN

NGUYỄN THỊ THANH TRANG



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý III năm 2021

Mẫu số B 03 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Mã số	CHI TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 30/09/2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 30/09/2020
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		28,847,189,190	(8,724,011,993)
	2. Điều chỉnh cho các khoản		13,470,291,806	
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		9,479,084,860	11,816,291,240
03	- Các khoản dự phòng		374,315,269	2,561,611,894
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc		57,740,360	
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(25,697,216)	(12,540,298,089)
06	- Chi phí lãi vay		3,642,588,893	754,773,211
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		42,375,221,356	(6,131,633,737)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(20,505,417,692)	17,215,993,974
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(88,009,886,405)	(26,193,682,778)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp)		111,155,491,038	(15,245,343,768)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(14,205,127,310)	(8,652,141,409)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(2,853,634,014)	(710,847,362)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2,953,391,214)	(1,068,689,541)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	300,000,000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(105,538,000)	(968,247,241)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		24,897,717,760	(41,454,591,862)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(35,396,789,438)	
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		547,080,000	20,000,000,000
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		25,697,216	2,123,481,241
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(34,824,012,222)	22,123,481,241
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		126,835,158,657	47,360,545,640
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(123,195,325,494)	(26,161,082,612)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		3,639,833,163	21,199,463,028
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(6,286,461,299)	1,868,352,407
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		20,723,578,539	9,864,463,951
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(625,188)	
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		14,436,492,052	11,732,816,358

TP Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 10 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

PHAN THỊ NGOAN

NGUYỄN THỊ THANH TRANG

BÙI QUANG LIÊN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Vận tải Đa phương thức theo Quyết định số 1454/QĐ-BGTVT ngày 28/05/2010 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400101901 ngày 01/11/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này đã được điều chỉnh 13 lần và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 26/11/2020), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Vận tải đa phương thức trong nước và quốc tế; dịch vụ vận tải hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ, đường sắt, đường thủy; cho thuê kho bãi, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

4. Đặc điểm hoạt động trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Nghị quyết Hội đồng quản trị số 26/2020/NQ-HĐQT ngày 19/11/2020 đã phê duyệt việc chính thức chuyển trụ sở chính của Công ty từ quận Bình Thạnh, Thành Phố Hồ Chí Minh đến Quận 04, Thành Phố Hồ Chí Minh, địa chỉ chuyển đến là: 1B Hoàng Diệu, Phường 13, Quận 4, TP Hồ Chí Minh.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Đến ngày 30 tháng 09 năm 2021, Công ty có 3 Chi nhánh, 2 Văn phòng đại diện và 1 Công ty Liên doanh như sau:

Chi nhánh:

- Chi nhánh Miền Bắc Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex, mã số 0400101901-004, địa chỉ: Số 615 đường Nguyễn Khoái, Phường Thanh Trì, Quận Hoàng Mai, TP Hà Nội.
- Chi nhánh Vietranstimex Quảng Ngãi Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex, mã số 0400101901-013, địa chỉ: Phân Khu Sài Gòn - Dung Quất, Khu Kinh tế Dung Quất, Xã Bình Thạnh, Huyện Bình Sơn, Tỉnh Quảng Ngãi.
- Chi nhánh Miền Trung Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex mã số: 0400101901-016, địa chỉ: 80-82 Bạch Đằng, Phường Hải Châu I, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng được thành lập ngày 01/02/2019.

Văn phòng đại diện:

- VPĐD Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex tại Vương quốc Campuchia.
- VPĐD Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex tại Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Công ty Liên doanh:

- Công ty TNHH Liên doanh BNX – Vietranstimex (*)

(*) Theo biên bản thỏa thuận số VTT-BNX/2011-001, hoạt động kinh doanh của Công ty TNHH Liên doanh BNX – Vietranstimex chấm dứt kể từ ngày 01/03/2011. Đến thời điểm 31/12/2018, Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex đã thu hồi được vốn đầu tư. Tuy nhiên, Công ty TNHH Liên doanh BNX – Vietranstimex vẫn chưa hoàn tất thủ tục giải thể do chưa giải quyết dứt điểm một số khoản công nợ phải trả.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 và các Thông tư sửa đổi, bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp, các chính sách kế toán áp dụng.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế:

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm (mua bán ngoại tệ, góp vốn hoặc nhận vốn góp, ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả,

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ của các ngân hàng Công ty có phát sinh giao dịch.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá bán ngoại tệ của các ngân hàng Công ty có phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên doanh:

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được ghi nhận khi Công ty có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty này. Khi Công ty không còn quyền đồng kiểm soát thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty liên doanh.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên doanh được trích lập khi doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn hoặc khi giá trị các khoản đầu tư vào công ty công ty liên doanh bị suy giảm giá trị. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư là báo cáo tài chính hợp nhất của công ty được đầu tư (nếu công ty này là công ty mẹ), là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư (nếu công ty này là doanh nghiệp độc lập không có công ty con).

4. Các khoản phải thu

Tiêu chí phân loại nợ phải thu: Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán; Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại tại thời điểm lập báo cáo tài chính theo tỷ giá mua tại Ngân hàng thương mại nơi phát sinh giao dịch.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính.

6. Tài sản cố định

a) Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao</u> <u>(năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 50
Máy móc, thiết bị	3 – 10
Phương tiện vận tải	4 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 5

b) Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn).
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá TSCĐ là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình khác được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	3 - 5

7. Nợ phải trả

Tiêu chí phân loại nợ phải trả: Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc; Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả.

Các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại tại thời điểm lập báo cáo tài chính theo tỷ giá bán tại Ngân hàng thương mại phát sinh giao dịch.

Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán phải ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

8. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận dựa trên hợp đồng/khế ước nhận nợ ký giữa Công ty và các tổ chức tín dụng và được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Các khoản vay và nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ được đánh giá lại tại các thời điểm lập báo cáo tài chính.

9. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

10. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ (lập dự toán chi phí và được cấp có thẩm quyền phê duyệt) và có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ.

11. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận tương ứng với phần công việc chưa hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán và sẽ được phân bổ vào doanh thu sản xuất kinh doanh ở những kỳ kế toán sau khi mà phần công việc đó được hoàn thành.

12. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

13. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tuân thủ đầy đủ các điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán “Doanh thu và thu nhập khác”. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu chính của Công ty.

14. Giá vốn hàng bán

Giá vốn được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ đảm bảo nguyên tắc phù hợp và nguyên tắc thận trọng.

- Nguyên tắc phù hợp: Việc ghi nhận doanh thu và chi phí phải phù hợp với nhau. Khi ghi nhận một khoản doanh thu thì phải ghi nhận một khoản chi phí tương ứng có liên quan đến việc tạo ra doanh thu đó.
- Nguyên tắc thận trọng: Các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho sẽ được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ.

Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán:

- Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
- Trị giá hàng bán bị trả lại nhập kho.
- Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán nhận được sau khi hàng mua đã tiêu thụ.
- Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại.

15. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính trong kỳ kế toán ghi nhận đầy đủ các khoản chi phí lãi vay (kể cả số trích trước), các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán và lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

17. Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

Thuế giá trị gia tăng:

- ✓ Thuế suất 0%: Áp dụng cho hoạt động vận tải quốc tế;
- ✓ Thuế suất 10%: Áp dụng đối với các hoạt động vận chuyển, bốc xếp nội địa, lưu kho bãi và các dịch vụ khác.

Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.

Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt	111,063,941	216,756,117
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	14,325,428,111	20,506,822,422
	<u>14,436,492,052</u>	<u>20,723,578,539</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ngắn hạn		
- COSCO LOGISTICS KUNMING CO., LTD	6,466,312,787	10,399,285,505
- Công ty TNHH Deugro Việt Nam	56,719,915	11,140,663,357
- CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XÂY DỰNG AMECC	13,802,288,000	4,307,292,312
- Chi nhánh Tổng Công Ty Cổ Phần Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Việt Nam - Công Ty Cảng Dịch Vụ Dầu Khí	18,817,824,190	259,945,559
- Công Ty Cổ Phần Beton 6	8,195,337,277	8,195,337,277
- COSCO LOGISTICS HONGKONG Co.Ltd (Đạm Cà Mau)	6,783,954,470	6,783,954,470
- CHI NHÁNH MIỀN TRUNG CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN	4,000,000,000	6,759,000,000
- Công Ty Cổ Phần Cầu 12	5,893,380,000	5,893,380,000
- Các khách hàng khác	46,587,346,953	88,199,591,879
Cộng	110,603,163,592	141,938,450,359

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ngắn hạn		
Trả trước cho người bán	27,323,620,709	31,211,910,622
- Công ty TNHH Xây Dựng Cầu Đường ANZEN	1,361,495,000	962,927,699
- CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ TIẾP VẬN TÍN NGHĨA	3,000,000,000	3,000,000,000
- CÔNG TY CP KỸ THUẬT CƠ KHÍ ASEAN	-	5,564,493,000
- Emporio Ricambi Rossi S.P.A	3,922,242,421	-
- CÔNG TY TNHH TÙNG BÁCH NHẬT	2,852,232,460	-
- CÔNG TY TNHH DV TM VẬN TẢI GND VIỆT NAM	-	3,965,721,507
- CÔNG TY CP NAM VIỆT SÀI GÒN	-	6,457,195,425
- EPC Global shipping company limited	606,914,388	607,306,536
- ENTRO SERVICE COMPANY LIMITED	-	325,654,401
- Công ty TNHH MAERSK Việt Nam	826,964,855	254,728,543
- Công ty TNHH VT Xây dựng TM và DV Trúc Minh	-	200,000,000
- Các khoản trả trước khác	14,753,771,585	9,873,883,511
Cộng	27,323,620,709	31,211,910,622

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. Phải thu khác

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn				
Tạm ứng	21,317,347,200	(665,225,518)	18,442,779,768	-
Ký cược, ký quỹ	29,256,737,203	-	856,640,000	-
Phải thu khác	6,117,741,064	-	5,540,579,317	-
	56,691,825,467	(665,225,518)	24,839,999,085	-
Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	2,616,741,495	-	793,629,195	-
Cộng	2,616,741,495	-	793,629,195	-

5. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	14,411,682,362	-	7,814,164,241	-
Công cụ, dụng cụ	130,564,000	-	130,564,000	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	118,049,445,058	(143,039,190)	38,436,351,592	(143,039,190)
Cộng	132,591,691,420	(143,039,190)	46,381,079,833	(143,039,190)

6. Chi phí trả trước

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Ngắn hạn		
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	3,795,053,684	6,851,150,871
	3,795,053,684	6,851,150,871
Dài hạn		
Chi phí trả trước dài hạn khác	24,552,427,906	7,291,203,409
Cộng	24,552,427,906	7,291,203,409

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
Thuế Giá trị gia tăng	4,875,499,440	12,939,223,215	(17,814,722,655)	-
Thuế Xuất khẩu,	-	132,688,297	(132,688,297)	-
Thuế Thu nhập	1,725,656,525	4,316,205,232	(2,689,573,031)	3,352,288,726
Thuế Thu nhập cá nhân	372,556,844	1,406,509,412	(1,475,420,543)	303,645,713
	6,973,712,809	18,794,626,156	(22,112,404,526)	3,655,934,439

8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	27,619,704,604	34,185,235,214	354,694,480,775	2,392,003,596	418,891,424,189
- Mua trong kỳ	-	12,476,604,506	34,821,942,859	257,500,000	47,556,047,365
- Thanh lý, nhượng t	-	-	(825,000,000)	-	(825,000,000)
Số dư cuối kỳ	27,619,704,604	46,661,839,720	388,691,423,634	2,649,503,596	465,622,471,554
<i>Trong đó:</i>					
- Đã khấu hao hết	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	18,993,164,042	31,348,359,747	322,366,874,423	1,587,589,851	374,295,988,063
- Khấu hao trong kỳ	1,594,685,880	835,799,992	5,007,974,525	232,390,639	7,670,851,036
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(825,000,000)	-	(825,000,000)
Số dư cuối kỳ	20,587,849,922	32,184,159,739	326,549,848,948	1,819,980,490	381,141,839,099
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	8,626,540,562	2,836,875,467	32,327,606,352	804,413,745	44,595,436,126
Tại ngày cuối kỳ	7,031,854,682	14,477,679,981	62,141,574,686	829,523,106	84,480,632,455

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	7,552,136,460	1,946,115,073	9,498,251,533
- Mua trong kỳ	-	184,181,250	184,181,250
Số dư cuối kỳ	7,552,136,460	2,130,296,323	9,682,432,783
<i>Trong đó:</i>			
- Đã khấu hao hết	-	1,396,847,073	1,396,847,073
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	1,825,992,154	1,825,992,154
- Hao mòn trong kỳ	-	78,029,576	78,029,576
Số dư cuối kỳ	-	1,904,021,730	1,904,021,730
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	7,552,136,460	120,122,919	7,672,259,379
Tại ngày cuối kỳ	7,552,136,460	226,274,593	7,778,411,053

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
- Máy móc thiết bị và phương tiện vận tải đang được lắp đặt	155,225,441	155,225,441
Cộng	155,225,441	155,225,441

11. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty TNHH Liên Doanh BNX-Vietransimex	816,000,000	816,000,000
	816,000,000	816,000,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngắn hạn				
- Công ty CP Đông Hải 27-7	1,754,390,707	1,754,390,707	3,398,710,242	3,398,710,242
- Công ty TNHH MTV Sotrans Hà Tĩnh	-	-	1,151,167,727	1,151,167,727
- CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN VIỆT PHƯƠNG	107,000,000	107,000,000	107,800,000	107,800,000
- Phải trả các đối tượng khác	69,455,183,024	69,455,183,024	6,720,671,534	6,720,671,534
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 38)	2,303,231,227	2,303,231,227	696,122,200	696,122,200
Cộng	73,619,804,958	73,619,804,958	12,074,471,703	12,074,471,703

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Người mua trả tiền trước	50,385,699,468	14,259,731,763
- Công ty Cổ phần SCIE&C	15,914,462,423	12,834,376,900
- Công ty TNHH Điện gió Sumpro - Bến Tre số 8	8,500,407,816	-
- CÔNG TY CP THIẾT KẾ CÔNG NGHIỆP HÓA CHẤT	920,502,500	920,502,500
- Phải trả đối tượng khác	25,050,326,729	504,852,363
Cộng	50,385,699,468	14,259,731,763

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ngắn hạn		
- Lãi vay phải trả	235,954,709	-
- Chi phí trích trước khác	44,551,540,753	980,460,983
Cộng	44,787,495,462	980,460,983

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. Phải trả khác

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Ngắn hạn		
- BHXH, BHYT, BHTN và KPCĐ	688,966,527	38,592,389
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3,970,000,000	650,000,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2,102,503,864	2,120,103,917
Cộng	6,761,470,391	2,808,696,306

16. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	31,456,249,691	31,456,249,691	141,835,158,657	87,303,974,313	85,987,434,035	85,987,434,035
- Vay ngân hàng	27,456,249,691	27,456,249,691	63,335,158,657	49,803,974,313	40,987,434,035	40,987,434,035
- Vay bên liên quan	4,000,000,000	4,000,000,000	78,500,000,000	37,500,000,000	45,000,000,000	45,000,000,000
Vay dài hạn đến hạn trả	-	-	-	-	-	-
	31,456,249,691	31,456,249,691	141,835,158,657	87,303,974,313	85,987,434,035	85,987,434,035

17. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước (01/01/2020)	209,723,210,000	15,257,068,213	5,352,597,635	6,931,285,450	237,264,161,298
Lãi/lỗ trong năm trước	-	-	-	9,742,130,475	9,742,130,475
Số dư cuối năm trước 31/12/2020	209,723,210,000	15,257,068,213	5,352,597,635	16,673,415,925	247,006,291,773
Số dư đầu năm nay (01/01/2021)	209,723,210,000	15,257,068,213	5,352,597,635	16,673,415,925	247,006,291,773
Lợi nhuận thuần trong kỳ này	-	-	-	24,080,267,430	24,080,267,430
Số dư cuối kỳ này 30/09/2021	209,723,210,000	15,257,068,213	5,352,597,635	40,753,683,355	271,086,559,203

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 30/09/2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 30/09/2020
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	209,723,210,000	209,723,210,000
- Vốn góp đầu kỳ	209,723,210,000	209,723,210,000
- Vốn góp cuối kỳ	209,723,210,000	209,723,210,000

c) Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20,972,321	20,972,321
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20,972,321	20,972,321
- Cổ phiếu phổ thông	20,972,321	20,972,321
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20,972,321	20,972,321
- Cổ phiếu phổ thông	20,972,321	20,972,321
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10,000	10,000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 30/09/2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 30/09/2020
Doanh thu cung cấp dịch vụ	427,222,261,340	114,191,275,223
Cộng	427,222,261,340	114,191,275,223

2. Giá vốn hàng bán

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 30/09/2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 30/09/2020
Giá vốn bán hàng hóa	-	-
Giá vốn cung cấp dịch vụ	365,116,738,152	111,948,972,499
Cộng	365,116,738,152	111,948,972,499

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 30/09/2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 30/09/2020
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	32,488,995	204,626,411
Lãi bán các khoản đầu tư	-	970,739,730
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	190,824,166
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	39,969,348
Cộng	32,488,995	1,406,159,655

4. Chi phí tài chính

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 30/09/2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 30/09/2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	3,517,672,450	754,773,211
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	69,407,354	79,150,295
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	61,932,189	8,332,797
Cộng	3,649,011,993	842,256,303

5. Chi phí bán hàng

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 30/09/2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 30/09/2020
	VND	VND
Chi phí nhân công	4,667,347,033	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28,869,200	-
Chi phí khác bằng tiền	584,852,950	-
Cộng	5,281,069,183	-

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 30/09/2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 30/09/2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	609,905,493	238,744,801
Chi phí nhân công	11,645,810,602	12,466,722,608
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,742,541,993	1,270,438,527
Thuế, phí, lệ phí	4,000,000	4,194,186
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	374,315,269	2,561,611,894
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10,564,046,137	7,040,347,252
Chi phí khác bằng tiền	113,690,402	564,305,936
Cộng	25,054,309,896	24,146,365,204

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7. Thu nhập khác

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 30/09/2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 30/09/2020
	VND	VND
Lãi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	503,898,247	29,790,975,728
Tiền phạt thu được	-	1,686,871,564
Thu nhập khác	201,509,732	75,864,437
Cộng	705,407,979	31,553,711,729

8. Chi phí khác

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 30/09/2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 30/09/2020
	VND	VND
Lỗ từ thanh lý, nhượng bán tài sản	(12,542,500)	18,454,252,863
Các khoản phạt	23,023,397	421,834,636
Các khoản khác (dưới 20% tổng thu nhập khác)	1,359,003	61,477,095
Cộng	11,839,900	18,937,564,594

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 30/09/2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 30/09/2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7,950,730,330	-
Chi phí nhân công	212,658,385,072	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	22,715,784,059	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	143,021,003,973	-
Chi phí khác bằng tiền	9,106,213,798	-
Cộng	395,452,117,231	-

VII. Nghiệp vụ với các bên liên quan

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với bên liên quan:

Các nghiệp vụ với các công ty có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Công ty có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư, nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một công ty. Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với bên liên quan được thực hiện dựa trên các điều khoản đã được thỏa thuận trong hợp đồng.

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Giao dịch	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán từ
			từ ngày 01/01/2021 đến	ngày 01/01/2020 đến 30/09/2020
			VND	VND
Công ty TNHH MTV Sotran Logistics	Bên liên quan	Sử dụng dịch vụ		37,274,818
		Thuê xe	1,050,000,000	-
		Cung cấp dịch vụ vận chuyển	791,854,545	142,350,000
Tổng Công ty Cổ phần Đường Sông Miền Nam	Bên liên quan	Thuê dịch vụ sửa chữa	-	31,818,182
		Mua hàng hóa và dịch vụ	613,636	-
		Đi vay	29,000,000,000	-
		Trả tiền vay	29,000,000,000	-
		Lãi đi vay	168,077,397	-
Công ty CP Giao nhận Vận chuyển Indo Trần	Bên liên quan	Doanh thu cung cấp dịch vụ	40,782,044	-
		Mua hàng hóa và dịch vụ	13,391,818	-
Công ty CP Kho vận Miền Nam	Bên liên quan	Đi vay	49,500,000,000	-
		Trả tiền vay	8,500,000,000	-
		Lãi đi vay	219,382,191	-
Công Ty Cổ Phần Xây Lắp Công Trình	Bên liên quan	Thuê văn phòng	293,215,610	-
		Mua hàng hóa và dịch vụ	16,507,280,909	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ Nội dung số dư		Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
			VND	VND
Phải thu khách hàng				
Công ty TNHH MTV Sotran Logistics	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ vận chuyển	38,452,423	34,235,974,013
Công ty CP Kho vận Miền Nam	Bên liên quan	Thanh lý tài sản	-	-
Chi nhánh Công ty CP Giao nhận và Vận chuyển Indo Trần - Trung tâm vận tải đường bộ	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ vận	13,360,249	
Tổng			51,812,672	34,235,974,013
Phải trả người bán				
Công ty TNHH MTV Sotran Logistics	Bên liên quan	Thuê dịch vụ vận chuyển	602,671,092	395,822,200
Tổng Công ty Cổ phần Đường Sông Miền Nam	Bên liên quan	Thuê dịch vụ vận chuyển		-
Công ty Cổ phần Kho vận miền Nam	Bên liên quan	Thuê văn phòng	1,019,063,135	300,300,000
Cty CP Giao nhận Vận chuyển Indo		Thuê thiết bị	181,500,000	-
Công ty Cổ phần Xây lắp Công trình	Bên liên quan	Sử dụng Dịch vụ san lấp	499,997,000	-
Tổng			2,303,231,227	696,122,200
Phải trả khác				
Công ty TNHH MTV Sotran Logistics	Bên liên quan	Sử dụng dịch vụ	9,785,659	129,500,223
Công ty Cổ phần Kho vận miền Nam	Bên liên quan	Thuê văn vòng	219,382,191	-
Tổng			229,167,850	129,500,223
Vay				
Công ty CP Kho vận Miền Nam	Công ty mẹ	Vay	45,000,000,000	-
Tổng			45,000,000,000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

VIII. Số liệu so sánh

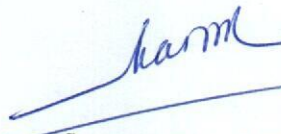
Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là Báo cáo tài chính trụ sở chính công ty lập tại 30/09/2020 và Báo cáo tài chính trụ sở chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán bởi Công ty Trách nhiệm hữu hạn Ernst & Young Việt Nam.

NGƯỜI LẬP BIỂU



PHAN THỊ NGOAN

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN THỊ THANH TRANG



Tp. HCM, ngày 19 tháng 10 năm 2021

TỔNG GIÁM ĐỐC

BÙI QUANG LIÊN